**BẢNG 1: MA TRẬN + ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ GIỮA HK II MÔN TOÁN-LỚP 8**

**(BẢNG NÀY LẬP VÀ LƯU TRONG MÁY ĐỂ DÙNG TẠO RA BẢNG 2 KHI CẦN RA ĐỀ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  **(1)** | **Chương/**  **Chủ đề**  **(2)** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức**  **(3)** | **Mức độ đánh giá**  **(4)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Hàm số và đồ thị**  **Phương trình** | ***Hàm số và đồ thị*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được những mô hình thực tế dẫn đến khái niệm hàm số.  – Nhận biết được đồ thị hàm số. | 1  (0,5) |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **Thông hiểu:**  – Tính được giá trị của hàm số khi hàm số đó xác định bởi công thức.  – Xác định được toạ độ của một điểm trên mặt phẳng toạ độ;  – Xác định được một điểm trên mặt phẳng toạ độ khi biết toạ độ của nó. |  |  | 1  (0,5) |  |  |  |  |  | 5% |
| ***Hàm số bậc nhất  y = ax + b* (*a* ≠ *0*) *và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng y = ax + b* (*a* ≠ *0*).** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được khái niệm hệ số góc của đường thẳng *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0). | 1  (0,5) |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **Thông hiểu:**  – Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc nhất *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0).  – Sử dụng được hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích được sự cắt nhau hoặc song song của hai đường thẳng cho trước. |  |  |  | 1  (0,5) |  |  |  |  | 5% |
|  | **Vận dụng:**  – Vẽ được đồ thị của hàm số bậc nhất *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0).  – Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: bài toán về chuyển động đều trong Vật lí,...). |  |  |  |  |  | 2  (1,0) |  |  | 10% |
| **Vận dụng cao:**  – Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán ***(phức hợp, không quen thuộc)*** thuộc có nội dung thực tiễn. |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0,5) | 5% |
| ***Phương trình bậc nhất*** | **Thông hiểu:**  – Mô tả được phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải. |  |  | 1  (0,5) |  |  |  |  |  | 5% |
| **Vận dụng:**  – Giải được phương trình bậc nhất một ẩn.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với phương trình bậc nhất (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, các bài toán liên quan đến Hoá học,...). |  |  |  | 1  (0,5) |  | 2  (1,5) |  |  | 20% |
| **Vận dụng cao:**  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với phương trình bậc nhất. |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0,5) | 5% |
| 2 | **Định lí Thalès trong tam giác** | ***Định lí Thalès trong tam giác*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đường trung bình của tam giác. | 1  (0,5) |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **Thông hiểu**  - Giải thích được tính chất đường trung bình của tam giác (đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh đó).  – Giải thích được định lí Thalès trong tam giác (định lí thuận và đảo).  – Giải thích được tính chất đường phân giác trong của tam giác. |  |  | 1  (0,5) | 2  (2) |  |  |  |  | 25% |
| **Vận dụng:**  – Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc vận dụng định lí Thalès (ví dụ: tính khoảng cách giữa hai vị trí). |  |  |  |  |  | 1  (0,5) |  |  | 0,5% |
| **Tổng** | | |  | 3 | 0 | 3 | 4 | 0 | 5 | 0 | 2 | 17 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **15%** | | **45%** | | **30%** | | **10%** | | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **60%** | | | | **40%** | | | | **100%** |

**BẢNG 2: MA TRẬN + ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ GIỮA HK II MÔN TOÁN-LỚP 8**

**(BẢNG NÀY LẬP VÀ LƯU TRONG MÁY ĐỂ DÙNG TẠO RA BẢNG 2 KHI CẦN RA ĐỀ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  **(1)** | **Chương/**  **Chủ đề**  **(2)** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức**  **(3)** | **Mức độ đánh giá**  **(4)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Hàm số và đồ thị**  **Phương trình** | ***Hàm số và đồ thị*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được đồ thị hàm số.  **(Câu 1)**  **Thông hiểu:**  – Tính được giá trị của hàm số khi hàm số đó xác định bởi công thức.  **(Câu 2)** | 1  (0,5) |  | 1  (0,5) |  |  |  |  |  | 10% |
| ***Hàm số bậc nhất  y = ax + b* (*a* ≠ *0*) *và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng y = ax + b* (*a* ≠ *0*).** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được khái niệm hệ số góc của đường thẳng *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0).  **(Câu 3)** | 1  (0,5) |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **Vận dụng:**  – Vẽ được đồ thị của hàm số bậc nhất *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0).  **(Câu 8a)** |  |  |  |  |  | 1  (1,0) |  |  | 10% |
| **Vận dụng cao:**  – Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán ***(phức hợp, không quen thuộc)*** thuộc có nội dung thực tiễn.  **(Câu 8b)** |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0,5) | 5% |
| ***Phương trình bậc nhất*** | **Thông hiểu:**  – Mô tả được phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải.  **(Câu 6)** |  |  | 1  (0,5) |  |  |  |  |  | 5% |
| **Vận dụng:**  – Giải được phương trình bậc nhất một ẩn.  **(Câu 7a)**  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với phương trình bậc nhất (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, các bài toán liên quan đến Hoá học,...).  **(Câu 9)** |  |  |  | 1  (0,5) |  | 1  (1,5) |  |  | 20% |
|  |  | **Vận dụng cao:**  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với phương trình bậc nhất.  **(Câu 7 b)** |  |  |  |  |  |  |  | 1  (0,5) | 5% |
| 2 | **Định lí Thalès trong tam giác** | ***Định lí Thalès trong tam giác*** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đường trung bình của tam giác.  **(Câu 5)** | 1  (0,5) |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
|  | **Thông hiểu**  - Giải thích được tính chất đường trung bình của tam giác (đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh đó).  **(Câu 4)**  – Giải thích được định lí Thalès trong tam giác (định lí thuận và đảo).  – Giải thích được tính chất đường phân giác trong của tam giác.  **(Câu 10a,b)** |  |  | 1  (0,5) | 2  (2,5) |  |  |  |  | 30% |
| **Vận dụng:**  – Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc vận dụng định lí Thalès (ví dụ: tính khoảng cách giữa hai vị trí).  **(Câu 11)** |  |  |  |  |  | 1  (0,5) |  |  | 5% |
| **Tổng** | | |  | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | 2 | 14 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **15%** | | **45%** | | **30%** | | **10%** | | 100% |
| **Tỉ lệ chung** | | |  |  | | | |  | | | |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS……………………** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN LỚP 8**  **Thời gian làm bài: 90 phút** |

**I. Trắc nghiệm.** (3 điểm) Phương án trả lời nào sau đây là đúng ?

**Câu 1:** Điểm thuộc đồ thị hàm số y = -2x là

**A.**  (-2; -2) **B.**  (1; 4) **C.**  (-1; -2) **D.**  (-1; 2)

**Câu 2:** Cho hàm số , giá trị f(0) là:

A. 2; B. 8; C. -5; D. 0.

**Câu 3:** Hệ số góc của đường thẳng y = -3x + 7 là:

A. 3 B. -3x C. -3 D. 7

**Câu 4:** Hãy chọn câu đúng?

Cho ΔABC, I, K lần lượt là trung điểm của AB và AC. Biết BC = 8 cm, AC = 7cm. Ta có:

A. IK = 4cm    B. IK = 4,5 cm C. IK = 3,5cm D. IK = 14cm

**Câu 5** : MN là đường trung bình của tam giác ABC nếu

A . M là trung điểm của AB B. N là trung điểm AC

C . M, N lần lượt là trung điểm của AB và AC D. Cả A, B, C đều sai

**Câu 6:** Cho phương trình (x – 5)(x + 3) = 0. Tập nghiệm của phương trình là:

1. S = {5; 3} ; B. S = {-5; 3} ; C. S = {-5; -3} ; D. S = {5; -3}

**II. Tự luận.** (7 điểm)

**Câu 7.** Giải các phương trình sau:

a)  b) 

**Câu 8.**

3

2

1

0

1

2

y

M

x

4

|  |  |
| --- | --- |
| a) Vẽ đồ thị của hàm số y = x + 1.  b)Đường thẳng OM trên hình bên là đồ thị của hàm số y = ax ( hình vẽ). Tìm hệ số a. |  |



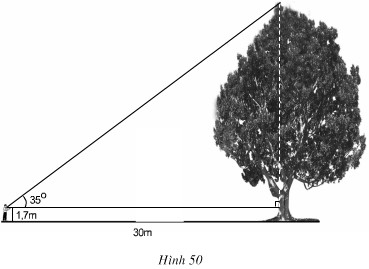
**Câu 9.**Một xí nghiệp dự định sản xuất 1500 sản phẩm trong 30 ngày Nhưng nhờ tổ chức hợp lý nên thực tế đã sản xuất mỗi ngày vượt 15 sản phẩm . Do đó xí nghiệp sản xuất không những vượt mức dự định 255 sản phẩm mà còn hoàn thành trước thời hạn . Hỏi thực tế xí nghiệp đã rút ngăn được bao nhiêu ngày ?

**Câu 10.** Cho tam giác ABC, trung tuyến AM, các tia phân giác của các góc  cắt AB, AC lần lượt ở D, E.

a) Chứng minh DE // BC.

b) Cho BC = 6cm, AM = 5cm. Tính DE?

**Câu 11.** **Tính chiều cao của cây trong hình (làm tròn đến đề – xi – mét)**



**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BÁN KÌ II**

**Năm học: 2022 – 2023**

**MÔN: TOÁN LỚP 8**

**I. Trắc nghiệm. (3 điểm)** - Mỗi ý đúng cho 0,5 điểm.

- Phương án trả lời đúng là:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 |
| D | B | C | A | C | D |

**II. Tự luận.** (7 điểm)

| **BÀI** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| Câu 7 *(1,0 điểm)* | ***(Ý a, b Mỗi ý đúng cho 0,5 điểm, ý C đúng cho 1,0 điểm)*** |  |
| a) KQ: x = 7  b) KQ: | 1,0 |
| Câu 8 *(2,0 điểm)* | a) Vẽ đồ thị của hàm số y = x + 1. |  |
| - Lập luận tìm được hai điểm A(-1;0) và B(0;1) thuộc đồ thị của hàm số y = x + 1 | 0,5 |
| - Vẽ được đường thẳng đi qua hai điểm A và B | 0,25 |
| b)Để đồ thị hàm số y = ax đi qua điểm M(4; 2) ta có 2 = 4a  ⇔ a = | 0,5 |
| Câu 9 *(1,0 điểm)* | Dự định 1 ngày làm được: 1500 : 30 = 50 ( sản phẩm)  Thực tế 1 ngày làm được: 50+15=65 (sản phẩm) | 0,25 |
| Gọi số ngày làm thực tế là x (ngày); x > 0 thì số sản phẩm thực tế làm được là 65x  Ta có phương trình  65x = 1500 + 255  ⇔ x = 27 | 0,25  0,25 |
| Thực tế xí nghiệp đã rút ngắn đc 30 - 27 = 3 (ngày). | 0,25 |
| Câu 10 *(2,5 điểm)* | Vẽ hình | 0,5 |
| a) Ta có:  (t/c tia phân giác)  mà MB= MC⇒ | 0,75 |
| ⇒ DE // BC (đ/l đảo) | 0,25 |
| b)Thay AM= 5cm, BN= 3cm vào(1)  Ta có:  ⇒ | 0,5 |
| Ta có: DE// BC(cmt), ta có | 0,25 |
| ⇔ | 0,5 |
| Câu 11 *(0,5 điểm)* | Chiều cao của cây là:  1,7 + 30tg35° ≈ 1,7 + 21 = 22,7 (cm) | 0,5 |